

EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 1
TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 1**Bài 2: talking to a stranger (bắt chuyện với một người lạ)****Part 1 - THE DIALOGUE (đối thoại)**

Cũng giống như ở Bài 1, bây giờ xin mời các bạn nghe một số đoạn đối thoại ngắn.
Trong khi nghe, các bạn cố gắng theo dõi và không nhìn vào sách.
Tại bên ô tô một người đàn ông đang hỏi thăm giờ ô tô chạy.

Dialogue 1:

MAN: Ah... excuse me, can you tell me when the next bus is due, please?

WOMAN: Ah, it's due in 5 minutes.

Hai người lạ tiếp tục câu chuyện bằng cách nói về thời tiết.

Dialogue 2:

MAN: Nice day, isn't it?

WOMAN: Very nice. It's warmer than yesterday.

MAN: Yes, it was cold yesterday morning.

Một bài tương tự.

Dialogue 3:

MAN: Excuse me, can you tell me when the next bus is due?

WOMAN: Hmm... yes, in 10 minutes.

MAN: Err... it's a bit chilly today, isn't it?

WOMAN: Hmm... it might rain later.

MAN: Yes... there are a few clouds about.

Một nhóm thanh niên đang nói chuyện ở bên bể bơi, Steve hỏi cô Helen, nữ y tá về công việc của cô ấy.

Dialogue 4:

STEVE: What do you do for a living, Helen?

HELEN: I'm a nurse.

STEVE: Oh, are you? Where do you work?

HELEN: At the Children's Hospital.

STEVE: Do you like your job?

HELEN: Yes. It's good.

Helen chào tạm biệt Steve.

Dialogue 5:

HELEN: Well, I'd better go Steve. It's getting late.

STEVE: OK, Helen. See you later.

HELEN: See you later, Steve. Bye.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

The ABC

[ðiː_ei 'bi: 'si:]

(The Australian Broadcasting Corporation)

**Cơ quan Truyền thông Australia
(Australian Broadcasting Corporation)**

a broadcaster

['brɔːdkastə]

phát thanh viên

The Children's Hospital

['ðə 'tʃɪdrənz 'hɒspetəl]

Bệnh viện Nhi đồng

a nurse

[nɜːs]

Y tá

small talk

['smɔːl tɔːk]

Chuyện phiếm

Can you tell me when the next bus is due?

[kən ju: 'tel mi: wen ðə 'neks(t) 'bʌs_əz 'dju:]

Anh/Chị có thể nói dùm tôi chuyến xe tới sẽ chạy lúc mấy giờ?**Excuse me**

[ik'skju:z mi:]

Xin lỗi anh/chị*Những cụm từ thường được dùng để thu hút sự chú ý của người khác - chẳng hạn như trong bài này - hoặc để xin phép khi đi qua chỗ đông người:***I'd better go**

[aid 'betə 'geu]

Tôi phải đi.**I must fly**

['ai məst 'flai]

Tôi đang vội.**It might rain later**

[it 'mait 'rein 'leitə]

Trời có thể mưa.**It's a bit chilly**

[its_ə 'bit 'tʃili:]

Trời hơi lạnh**It's getting late**

[its 'getɪŋ 'leit]

Đã muộn rồi.**It's warmer than (yesterday/last week, etc..)**

[its 'wɔ:mə ðæn...]]

Trời hôm nay ấm hơn (hôm qua/tuần trước)**See you later**

['si:jə 'leitə]

Tạm biệt**There are a few clouds about**

[ð (ə) ər_ər_ə 'fju: 'klaudz_ə 'baut]

Trời vẫn mây.**What do you do for a living?**

[wɒt də jə 'du: fər_ə living]

Bạn kiếm sống bằng nghề gì?**Ah**

[a:]

*Được dùng khi người nói lưỡng lự trước khi nói điều gì đó.***Mm**

[m]

Âm này hàm ý "hựm đã"**Part 3 - LESSON: talking to a stranger** (bắt chuyện với một người lạ)

1. Asking strangers for information (cách hỏi tin một người lạ)

Nếu các bạn muốn hỏi một người lạ cái gì đó thì các bạn có thể dùng một số cách nói có mẫu chung như sau:

Từ dùng để thu hút sự chú ý + thể thức yêu cầu + thông tin muốn biết.

Examples:

Excuse me +	can you tell me +	- when... - what... - how... etc.
Excuse me,	can you tell me	when the next bus is due?
Excuse me,	can you tell me	which bus goes to the school?
Excuse me,	can you tell me	what the time is?

Xin các bạn hãy chú ý tới trật tự từ trong các ví dụ trên. Trong phần **THỂ THỨC YÊU CẦU**, trật tự các từ giống hệt như trật tự trong câu hỏi, còn ở phần **THÔNG TIN MUỐN BIẾT** thì trật tự từ bình thường như ở câu thông báo.

2. Making small talk (cách nói chuyện phiếm)

Đôi khi chúng ta có nhu cầu nói chuyện phiếm, chẳng hạn, với một người quen sơ sơ thường gặp ở xe buýt hoặc trên tàu hỏa, trên đường đi làm. Chúng ta gọi loại hội thoại này là nói chuyện phiếm - **small talk**. Các đề tài cho loại hội thoại này càng chung chung càng tốt. Một trong những đề tài dễ nói nhất là thời tiết. Trong lúc nói chuyện chúng ta nên dùng các câu hỏi có đuôi - **question tag** - để làm cho hội thoại được liên tục, vì loại câu hỏi này thường đòi hỏi người nghe phải đáp lại.

Examples:

Hot (day/morning etc.), isn't it?	- Yes, it is - Yes, it is, isn't it? - Yes, isn't it?
It was cold (last night/yesterday), wasn't it?	- Yes, it was - Yes, it was, wasn't it? - Yes, wasn't it?

3. Getting to know a person better (để biết rõ hơn về người khác)

Để biết rõ hơn về người mà mình đang tiếp chuyện, các bạn có thể dùng các câu hỏi về nghề nghiệp.

Examples:

- What do you do for a living?
- Where do you work?
- Do you like your job?

Chúng ta tránh không hỏi về tuổi tác, gia đình hoặc lương bổng. Những câu này chỉ thích hợp cho việc phỏng vấn người đến xin việc.

4. Bringing a conversation to an end (cách ngưng chuyện)

Có một số cách nói thường được dùng để tỏ ý kết thúc câu chuyện và chào tạm biệt.

Examples:

- I'd better go
- I have to go (now)
- It's getting late. I must fly.

Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Trong bài này có bốn đặc điểm phát âm mà các bạn cần phải chú ý nghe kỹ :

a) Trọng âm rơi vào âm tiết đầu như trong các từ

- Manager
- Elephant
- Yesterday
- Isn't it?

b) Nối phụ âm với nguyên âm đứng ngay ở đằng sau, thí dụ :

It's a nice day, isn't it?

c) Nối nguyên âm với nguyên âm đứng ngay ở đằng sau bằng cách dùng âm /j/

It's_a nice day, isn't_it?

d) Cặp phụ âm ở cuối từ.

- **Elephant** ['eləfənt]
- **Children's** ['tʃɪldrənz]
- **Clouds** [klavdz]
- **Next** ['nekst]

Part 5 - PRACTICE (luyện tập)

Xin mời bạn cùng với một người khác tập đọc thành tiếng các bài đối thoại. Các bạn chú ý đến nhịp điệu và ngữ điệu trong các bài đối thoại. Đọc xong một lần, các bạn nhớ đổi vai để vừa tập được phần câu hỏi lẫn phần câu trả lời.

END OF LESSON 2

COPYRIGHT NOTICE:

'Everyday English From Australia' lessons were funded by AusAID (the Australian Government's aid agency) and produced by Radio Australia Vietnamese Service in co-operation with Voice of Vietnam. Script advice was provided by the English Language Centre, Victoria University (Melbourne).

'Everyday English From Australia' lessons form part of English learning content of BayVut website (www.bayvut.com) – a service provided by Radio Australia.

